ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

Số: 2446 /SYT–KHTC
V/v báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2026

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN
Số đến: 207
Ngày đến: 26/2

Chuyển
- TCKT
- Lưu
26/02/26
Lưu

Kính gửi: Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

Sở Y tế nhận được Công văn số 4165/STC-HCSN ngày 13/02/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 *(đính kèm)*.

Để đảm bảo đầy đủ dữ liệu, thông tin phục vụ báo cáo hàng năm tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Sở Y tế đề nghị Giám đốc các đơn vị quan tâm, đôn đốc các bộ phận có liên quan nghiêm túc, khẩn trương báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính năm 2025 theo Phụ lục số 01 và Biểu số liệu *(đính kèm)* gửi về Sở Y tế (Phòng Kế hoạch Tài chính) **trước ngày 08/3/2026** kèm theo file mềm gửi qua địa chỉ email: *pqkhanh.syt@tphcm.gov.vn* để tổng hợp.

Lưu ý:

- Việc báo cáo kết quả tự chủ tài chính tác động đến chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị theo quy định; đồng thời, số liệu kết quả tự chủ tài chính được sử dụng để phục vụ thanh tra, kiểm toán khi có yêu cầu. Do đó, đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo chính xác, đầy đủ, kịp thời.

- Từng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc báo cáo theo Phụ lục số 01 và Biểu số liệu.

- Việc tổng hợp, báo cáo tình hình đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo số liệu cả năm 2025 thực hiện đối với đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC;
ĐTHT (PQK).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Nam

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUỶ NGUYÊN
Số đến: .....
Ngày đến: .....

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4165 /STC-HCSN V/v báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

Kính gửi:
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó:

- Tại Khoản 5 Điều 37 về Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định: *"5. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; báo cáo kê khai, thực hiện cập nhật thông tin, bảo đảm kết nối, tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính và tài sản công của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc..."*

- Tại Khoản 4 Điều 38 về Trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công quy định: *"... Định kỳ hằng năm, đơn vị có trách nhiệm báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị cho cơ quan quản lý cấp trên theo quy định."*

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; trong đó, tại Điều 16 quy định:

"1. Đơn vị sự nghiệp công thực hiện chế độ tự chủ tài chính định kỳ hàng năm phải báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ tài chính cho cơ quan quản lý cấp trên (các bộ, cơ quan trung ương hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp quản lý) để tổng hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP trước ngày 28 tháng 2 năm sau (theo Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại khoản 5 Điều 36 và khoản 5 Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, gửi báo cáo về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 3 của năm sau (theo Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này).

...5. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ hàng năm quy định tại Thông tư này là tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/01 của năm sau."

Căn cứ Thông tư số 03/2026/TT-BTC ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; trong đó, tại khoản 4 Điều 1: *"Bổ sung điểm 1.3 (Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí) tại khoản 1 mục A phần III Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 06."*

Để đảm bảo đầy đủ dữ liệu, thông tin phục vụ báo cáo theo quy định và các báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 theo Phụ lục số 1, Phụ lục số 2 và biểu số liệu kèm theo các phụ lục đính kèm tại công văn này, gửi về Sở Tài chính **chậm nhất ngày 15 tháng 3 năm 2025**, để Sở Tài chính kịp thời tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

Lưu ý: *- Việc báo cáo kết quả tự chủ tài chính tác động đến chỉ số cải cách hành chính của các đơn vị theo quy định; đồng thời, số liệu kết quả tự chủ tài chính được sử dụng để phục vụ thanh tra, kiểm toán khi có yêu cầu. Do đó, đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo chính xác, đầy đủ, kịp thời.*

- Từng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc báo cáo theo Phụ lục số 1; Cơ quan cấp trên tổng hợp báo cáo theo Phụ lục số 2; hồ sơ gửi về Sở Tài chính gồm Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2.

- Việc tổng hợp, báo cáo tình hình đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo số liệu cả năm 2025 thực hiện đối với đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập.

(Thông tin liên hệ: Phòng Hành chính sự nghiệp, Bà. Đỗ Tường Vy – Số điện thoại: 038.3858.885. email: dtvy.stc@tphcm.gov.vn)

Đề nghị các cơ quan, đơn vị phối hợp, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, P.ĐP, HCSN (dtvy)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Mai Phương

ĐƠN VỊ

Biểu số liệu kèm theo Phụ lục 1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM ...

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch	Ghi chú
				năm n-1	năm n	năm n	
A	**THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**		**A**				
1	Cơ quan chủ quản		01	Chủ quản D	Chủ quản D	Chủ quản D	
2	Tên đơn vị sự nghiệp công lập		02	Đơn vị 1	Đơn vị 1	Đơn vị 1	
3	Phân loại ĐVSNCL theo lĩnh vực, sự nghiệp	*Chọn 1 trong 7 lĩnh vực*	03				
4	Mã ĐVQHNS		04				
5	Chương - Loại - Khoản	*ví dụ: 599-280-338*	05				
6	Giao tự chủ tài chính cho ĐVSNCL	*mặc định*	06	1	1	1	
6.1	Đã được giao tự chủ tài chính:		07				
	- Quyết định giao tự chủ tài chính của cơ quan có thẩm quyền, giai đoạn		08				
	- Phân loại ĐVSNCL theo mức độ tự chủ tài chính	*Chọn 1 mức độ TCTC được phân loại theo quyết định*	09				
a	Nhóm 1 - Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	*mặc định*	09.1	-	-	-	
b	Nhóm 2 - Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	*mặc định*	09.2	-	-	-	
c	Nhóm 3 - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	*mặc định*	09.3	-	-	-	
d	Nhóm 4 - Đơn vị do nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên	*mặc định*	09.4	-	-	-	
6.2	Chưa được giao tự chủ tài chính	*mặc định* *Có =1; Không =0*	10	1	1	1	
B	**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**		**B**				
I	**XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ**		**B-I**				
	Đã xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	*Có =1; Không =0*	11				
	Chưa thực hiện	*mặc định* *Có =1; Không =0*	12	1	1	1	
II	**TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, QUỸ TIỀN LƯƠNG**		**B-II**				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch	Ghi chú
I	**Số lượng người lao động theo vị trí việc làm được duyệt**		**B-II.1**				
	Tổng số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	*13=14+15*	13	-	-	-	
	Số cán bộ, viên chức	*14=17+20*	14	-	-	-	
	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*15=18+21*	15	-	-	-	
1.1	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	*16=17+18*	16	-	-	-	
a	Số cán bộ, viên chức	*(người)*	17				
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*(người)*	18				
1.2	- Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	*19=20+21*	19	-	-	-	
a	Số cán bộ, viên chức	*(người)*	20				
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*(người)*	21				
2	**Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp**		**B-II.2**				
	Tổng quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	*22=23+24*	22	-	-	-	
2.1	Từ Nguồn ngân sách nhà nước cấp (NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 hoặc NSNN đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4)	*(triệu đồng)*	23				
2.2	Từ nguồn thu sự nghiệp	*24=25+26+27+28*	24	-	-	-	
a	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (do NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ)	*(triệu đồng)*	25				
b	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động dịch vụ, khác *(hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết)* và từ nguồn thu hợp pháp khác	*(triệu đồng)*	26				
c	Quỹ tiền lương từ nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí	*(triệu đồng)*	27				
d	Quỹ tiền lương từ nguồn thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định	*(triệu đồng)*	28				
III	**NGUỒN THU - CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ**		**B-III**				
1	**Nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ**		**B-III.1**				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch	Ghi chú
	Tổng nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên	*29=30+33+...+38+41+42+43*	29	-	-	-	
1.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	*30=31+32*	30	-	-	-	
1.1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và có khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	31				
1.1.2	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và không có khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	32				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ *(như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)*	*(triệu đồng)*	33				
1.3	Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí	*(triệu đồng)*	34				
1.4	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định *(áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)*	*(triệu đồng)*	35				
1.5	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN *(chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)*	*(triệu đồng)*	36				
1.6	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết *(chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)*	*(triệu đồng)*	37				
1.7	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí *(Số thu phí được để lại chi thường xuyên)*	*38=39-40*	38	-	-	-	
1.7.1	Tổng số thu phí thu được	*(triệu đồng)*	39				
1.7.2	Số nộp ngân sách nhà nước	*(triệu đồng)*	40				
1.8	Thu từ cho thuê tài sản công	*(triệu đồng)*	41				
1.9	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)	*(triệu đồng)*	42				
1.10	Nguồn Ngân sách nhà nước	*43=44+45*	43	-	-	-	
1.10.1	Đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên - nhóm 4	*(triệu đồng)*	44				
1.10.2	Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - nhóm 3	*(triệu đồng)*	45				
2	**Chi thường xuyên giao tự chủ**		**B-III.2**				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch	Ghi chú
	Tổng chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	*46=47+...+57*	46	-	-	-	
2.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	*(triệu đồng)*	47				
2.2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	*(triệu đồng)*	48				
2.3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	*(triệu đồng)*	49				
2.4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	*(triệu đồng)*	50				
2.5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	*(triệu đồng)*	51				
2.6	Trích khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	52				
2.7	Trích lập nguồn cải cách tiền lương	*(triệu đồng)*	53				
2.8	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	*(triệu đồng)*	54				
2.9	Chi trả lãi tiền vay	*(triệu đồng)*	55				
2.10	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	*(triệu đồng)*	56				
2.11	Chi thường xuyên khác	*(triệu đồng)*	57				
3	**Kết quả thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm**		**B-III.3**				
	Chênh lệch thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm	*58=29-46*	58	-	-	-	
	Đơn vị có chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên	*mặc định*	59				
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**B-IV**				
1	**Phân phối kết quả tài chính / Sử dụng kinh phí tiết kiệm được**		**B-IV.1**				
	Tổng số	*60=61+66*	60	-	-	-	
1.1	Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3	*61=62+63+64+65*	61				
1.1.1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	*(triệu đồng)*	62				
1.1.2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	*(triệu đồng)*	63				
1.1.3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	*(triệu đồng)*	64				
1.1.4	Trích Quỹ khác (nếu có)	*(triệu đồng)*	65				
1.2	Đối với đơn vị nhóm 4	*66=67+68+69+70*	66	-	-	-	
1.2.1	Chi bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động	*(triệu đồng)*	67				
1.2.2	Chi khen thưởng và phúc lợi	*(triệu đồng)*	68				
1.2.3	Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động	*(triệu đồng)*	69				
1.2.4	Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết, còn dư được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	*(triệu đồng)*	70				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch	Ghi chú
2	**Thu nhập tăng thêm của các đơn vị**		**B-IV.2**				
2.1	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	*lấy 2 số thập phân*	71				
	- Phân loại hệ số tăng thu nhập:	*mặc định*	72	-	-	-	
a	Dưới 01 lần lương	*mặc định*	72.1	-	-	-	
b	Từ 1 lần đến 2 lần lương	*mặc định*	72.2	-	-	-	
c	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương	*mặc định*	72.3	-	-	-	
d	Từ trên 3 lần lương	*mặc định*	72.4	-	-	-	
2.2	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	*(triệu đồng/tháng)*	73				
2.3	Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị	*(triệu đồng/tháng)*	74				
3	**Mức tự bảo đảm chi thường xuyên**	***% A/B***	**B-IV.3**				
3.1	Theo Quyết định giao tự chủ tài chính của cấp thẩm quyền năm đầu thời kỳ ổn định	*(%) lấy 2 số thập phân*	75				
3.2	Theo kết quả hoạt động của đơn vị	*(%) lấy 2 số thập phân*	76				
V	**NGUỒN THU, CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ**		**B-V**				
1	**Nguồn kinh phí/Dự toán được giao**		**B-V.1**				
	Tổng số	*77=78+85+86+87*	77	-	-	-	
1.1	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ *(chi tiết từng loại kinh phí)*	*78=79+...+84*	78	-	-	-	
1.1.1	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	*(triệu đồng)*	79				
1.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	*(triệu đồng)*	80				
1.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	*(triệu đồng)*	81				
1.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	*(triệu đồng)*	82				
1.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	*(triệu đồng)*	83				
1.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	*(triệu đồng)*	84				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch	Ghi chú
1.3	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	*(triệu đồng)*	85				
1.4	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	*(triệu đồng)*	86				
1.5	Nguồn khác	*(triệu đồng)*	87				
2	**Chi nhiệm vụ thường xuyên, không giao tự chủ / Chi nhiệm vụ không thường xuyên**		**B-V.2**				
	Tổng số	*88=89+96+97+98*	88	-	-	-	
2.1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên *(chi tiết từng loại kinh phí)*	*89=90+...+95*	89	-	-	-	
2.1.1	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	*(triệu đồng)*	90				
2.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	*(triệu đồng)*	91				
2.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	*(triệu đồng)*	92				
2.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	*(triệu đồng)*	93				
2.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	*(triệu đồng)*	94				
2.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	*(triệu đồng)*	95				
2.2	Chi từ nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	*(triệu đồng)*	96				
2.3	Chi từ nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	*(triệu đồng)*	97				
2.4	Chi từ nguồn khác	*(triệu đồng)*	98				
VI	**VỀ VAY VỐN, HUY ĐỘNG VỐN**		**B-VI**				
1	**Tổng số vay vốn, huy động vốn**		**B-VI.1**				
a	Số vốn vay, huy động	*99=101+103*	99	-	-	-	
b	Số đã trả nợ	*100=102+104*	100	-	-	-	
2	**Vốn vay của các tổ chức tín dụng**		**B-VI.2**				
a	Số vốn vay	*(triệu đồng)*	101				
b	Số đã trả nợ	*(triệu đồng)*	102				
3	**Huy động vốn của cán bộ, viên chức**		**B-VI.3**				
a	Số vốn huy động	*(triệu đồng)*	103				
b	Số đã trả	*(triệu đồng)*	104				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch	Ghi chú
C	**ĐẨY MẠNH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**		**C**				
1	**Đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ**	*mặc định* *Có =1; Không =0*	105	-	-	-	
1.1	**Nâng mức độ tự chủ tài chính**	*mặc định* *Có =1; Không =0*	106	-	-	-	
a	- Từ nhóm 4 lên nhóm 3	*Có =1; Không =0*	106.1	-	-	-	
b	- Từ nhóm 4 lên nhóm 2/nhóm 1	*Có =1; Không =0*	106.2	-	-	-	
c	- Từ nhóm 3 lên nhóm 2/nhóm 1	*Có =1; Không =0*	106.3	-	-	-	
d	- Từ nhóm 2 lên nhóm 1	*Có =1; Không =0*	106.4	-	-	-	
1.2	**Giảm mức độ tự chủ tài chính**	*mặc định* *Có =1; Không =0*	107	-	-	-	
a	- Từ nhóm 3 xuống nhóm 4	*Có =1; Không =0*	107.1	-	-	-	
b	- Từ nhóm 2 xuống nhóm 3/nhóm 4	*Có =1; Không =0*	107.2	-	-	-	
c	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 3/nhóm 4	*Có =1; Không =0*	107.3	-	-	-	
d	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 2	*Có =1; Không =0*	107.4	-	-	-	
2	**Nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3**	*Có =1; Không =0*	108	-	-	-	
3	**Giảm chi NSNN (so với năm trước liền kề)**	*109=110+111*	109	-	-	-	
3.1	**Do nâng mức độ tự chủ tài chính**	*(triệu đồng)*	110				
3.2	**Do nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3**	*(triệu đồng)*	111				

Ghi chú:

- Năm n-1 là năm trước (ví dụ: báo cáo TCTC năm 2025 thì năm n-1 là 2024)
- Năm n là năm kế hoạch (ví dụ: báo cáo TCTC năm 2025 thì năm n là 2025)
- (1) Chi thường xuyên giao tự chủ không bao gồm chi phí từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (do đối với các nguồn thu này chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)
- (2) Trường hợp đơn vị không xây dựng Dự toán năm kế hoạch cho từng chỉ tiêu cụ thể thì lấy theo số liệu của năm đầu thời kỳ ổn định của Phương án tự chủ tài chính được duyệt
- (3) Chỉ tiêu Thực hiện năm trước: **lấy theo số liệu quyết toán**
- (4) Chỉ tiêu Thực hiện năm kế hoạch (năm báo cáo): lấy theo số Ước thực hiện
- (5) Không xóa cột, thêm cột, xóa dòng, thêm dòng tại Biểu để đảm bảo cho mẫu dữ liệu lớn

CƠ QUAN CẤP TRÊN

Biểu số liệu kèm theo Phụ lục 2

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM ...

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
				năm n-1	năm n	năm n
A	**THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**		**A**			
1	**Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập**	*(đơn vị)*	01			
2	**Số lượng đơn vị đã được giao tự chủ tài chính**	*02 =03 +... +06*	02			
a	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	*(đơn vị)*	03	-	-	-
b	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	*(đơn vị)*	04	-	-	-
c	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	*(đơn vị)*	05	-	-	-
d	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	*(đơn vị)*	06	-	-	-
3	**Số lượng đơn vị chưa được giao tự chủ tài chính**	*(đơn vị)*	07			
B	**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**		**B**			
I	**XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ**		**B-I**			
	Đã xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	*(đơn vị)*	08			
	Chưa thực hiện	*(đơn vị)*	09			
II	**TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, QUỸ TIỀN LƯƠNG**		**B-II**			
1	**Số lượng người lao động theo vị trí việc làm được duyệt**		**B-II.1**			
	Tổng số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	*10 =11 +12*	10	-	-	-
	Số cán bộ, viên chức	*11 =14 +17*	11	-	-	-
	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*12 =15 +18*	12	-	-	-
1.1	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	*13 =14 +15*	13	-	-	-
a	Số cán bộ, viên chức	*(người)*	14			
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*(người)*	15			
1.2	- Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	*16 =17 +18*	16	-	-	-

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
a	Số cán bộ, viên chức	*(người)*	17			
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*(người)*	18			
2	**Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp**		**B-II.2**			
	Tổng quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	*19 =20 +21*	19	-	-	-
2.1	Từ Nguồn ngân sách nhà nước cấp (NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 hoặc NSNN đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4)	*(triệu đồng)*	20			
2.2	Từ nguồn thu sự nghiệp	*21 =22 +23 +24 +25*	21	-	-	-
a	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (do NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ)	*(triệu đồng)*	22			
b	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động dịch vụ, khác *(hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết)* và từ nguồn thu hợp pháp khác	*(triệu đồng)*	23			
c	Quỹ tiền lương từ nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí	*(triệu đồng)*	24			
d	Quỹ tiền lương từ nguồn thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định	*(triệu đồng)*	25			
III	**NGUỒN THU - CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ**		**B-III**			
1	**Nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ**		**B-III.1**			
	Tổng nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên	*26 =27 +30 +... +35 +38 +39 +40*	26	-	-	-
1.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	*27 =28 +29*	27	-	-	-

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và có khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	28			
1.1.2	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và không có khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	29			
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ *(như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)*	*(triệu đồng)*	30			
1.3	Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí	*(triệu đồng)*	31			
1.4	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định *(áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)*	*(triệu đồng)*	32			
1.5	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN *(chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)*	*(triệu đồng)*	33			
1.6	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết *(chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)*	*(triệu đồng)*	34			
1.7	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí *(Số thu phí được để lại chi thường xuyên)*	*35 =36 +37*	35	-	-	-
1.7.1	Tổng số thu phí thu được	*(triệu đồng)*	36			
1.7.2	Số nộp ngân sách nhà nước	*(triệu đồng)*	37			
1.8	Thu từ cho thuê tài sản công	*(triệu đồng)*	38			
1.9	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)	*(triệu đồng)*	39			
1.10	Nguồn Ngân sách nhà nước	*40 =41 +42*	40	-	-	-
1.10.1	Đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên - nhóm 4	*(triệu đồng)*	41			
1.10.2	Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - nhóm 3	*(triệu đồng)*	42			
2	**Chi thường xuyên giao tự chủ**		**B-III.2**			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
	Tổng chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	*43 =44 +... +54*	43	-	-	-
2.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	*(triệu đồng)*	44			
2.2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	*(triệu đồng)*	45			
2.3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	*(triệu đồng)*	46			
2.4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	*(triệu đồng)*	47			
2.5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	*(triệu đồng)*	48			
2.6	Trích khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	49			
2.7	Trích lập nguồn cải cách tiền lương	*(triệu đồng)*	50			
2.8	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	*(triệu đồng)*	51			
2.9	Chi trả lãi tiền vay	*(triệu đồng)*	52			
2.10	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	*(triệu đồng)*	53			
2.11	Chi thường xuyên khác	*(triệu đồng)*	54			
3	**Kết quả thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm**		**B-III.3**			
	Chênh lệch thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm	*55 =26 -43*	55	-	-	-
	Đơn vị có chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên	*(đơn vị)*	56			
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**B-IV**			
1	**Phân phối kết quả tài chính / Sử dụng kinh phí tiết kiệm được**		**B-IV.1**			
	Tổng số	*57 =58 +63*	57	-	-	-
1.1	Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3	*58 =59 +60 +61 +62*	58			
1.1.1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	*(triệu đồng)*	59			
1.1.2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	*(triệu đồng)*	60			
1.1.3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	*(triệu đồng)*	61			
1.1.4	Trích Quỹ khác (nếu có)	*(triệu đồng)*	62			
1.2	Đối với đơn vị nhóm 4	*63 =64 +65 +66 +67*	63	-	-	-
1.2.1	Chi bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động	*(triệu đồng)*	64			
1.2.2	Chi khen thưởng và phúc lợi	*(triệu đồng)*	65			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.2.3	Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động	*(triệu đồng)*	66			
1.2.4	Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết, còn dư được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	*(triệu đồng)*	67			
2	**Thu nhập tăng thêm của các đơn vị**		**B-IV.2**			
2.1	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	*lấy 2 số thập phân*	68			
a	Dưới 01 lần lương	*(đơn vị)*	69	-	-	-
b	Từ 1 lần đến 2 lần lương	*(đơn vị)*	70	-	-	-
c	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương	*(đơn vị)*	71	-	-	-
d	Từ trên 3 lần lương	*(đơn vị)*	72	-	-	-
2.2	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	*(triệu đồng/tháng)*	73			
2.3	Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị	*(triệu đồng/tháng)*	74			
V	**NGUỒN THU, CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ**		**B-V**			
1	**Nguồn kinh phí/Dự toán được giao**		**B-V.1**			
	Tổng số	*75=76+83+84+85*	75	-	-	-
1.1	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ *(chi tiết từng loại kinh phí)*	*76 =77 +... +82*	76	-	-	-
1.1.1	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	*(triệu đồng)*	77			
1.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	*(triệu đồng)*	78			
1.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	*(triệu đồng)*	79			
1.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	*(triệu đồng)*	80			
1.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	*(triệu đồng)*	81			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	*(triệu đồng)*	82			
1.3	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	*(triệu đồng)*	83			
1.4	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	*(triệu đồng)*	84			
1.5	Nguồn khác	*(triệu đồng)*	85			
2	**Chi nhiệm vụ thường xuyên, không giao tự chủ / Chi nhiệm vụ không thường xuyên**		**B-V.2**			
	Tổng số	*86 =87 +94 +95 +96*	86	-	-	-
2.1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên *(chi tiết từng loại kinh phí)*	*87 =88 +... +93*	87	-	-	-
2.1.1	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	*(triệu đồng)*	88			
2.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	*(triệu đồng)*	89			
2.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	*(triệu đồng)*	90			
2.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	*(triệu đồng)*	91			
2.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	*(triệu đồng)*	92			
2.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	*(triệu đồng)*	93			
2.2	Chi từ nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	*(triệu đồng)*	94			
2.3	Chi từ nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	*(triệu đồng)*	95			
2.4	Chi từ nguồn khác	*(triệu đồng)*	96			
VI	**VỀ VAY VỐN, HUY ĐỘNG VỐN**		**B-VI**			
1	**Tổng số vay vốn, huy động vốn**		**B-VI.1**			
a	Số vốn vay, huy động	*97 =99 +101*	97	-	-	-
b	Số đã trả nợ	*98 =100 +102*	98	-	-	-

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
2	**Vốn vay của các tổ chức tín dụng**		**B-VI.2**			
a	Số vốn vay	*(triệu đồng)*	99			
b	Số đã trả nợ	*(triệu đồng)*	100			
3	**Huy động vốn của cán bộ, viên chức**		**B-VI.3**			
a	Số vốn huy động	*(triệu đồng)*	101			
b	Số đã trả	*(triệu đồng)*	102			
C	**ĐẨY MẠNH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**		**C**			
1	**Đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ**	*103 =104 +109*	103	-	-	-
1.1	**Nâng mức độ tự chủ tài chính**	*104 =105 +106 +107 +108*	104	-	-	-
a	- Từ nhóm 4 lên nhóm 3	*(đơn vị)*	105	-	-	-
b	- Từ nhóm 4 lên nhóm 2/nhóm 1	*(đơn vị)*	106	-	-	-
c	- Từ nhóm 3 lên nhóm 2/nhóm 1	*(đơn vị)*	107	-	-	-
d	- Từ nhóm 2 lên nhóm 1	*(đơn vị)*	108	-	-	-
1.2	**Giảm mức độ tự chủ tài chính**	*109 =110 +111 +112 +113*	109	-	-	-
a	- Từ nhóm 3 xuống nhóm 4	*(đơn vị)*	110	-	-	-
b	- Từ nhóm 2 xuống nhóm 3/nhóm 4	*(đơn vị)*	111	-	-	-
c	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 3/nhóm 4	*(đơn vị)*	112	-	-	-
d	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 2	*(đơn vị)*	113	-	-	-
2	**Nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3**	*(đơn vị)*	114	-	-	-
3	**Giảm chi NSNN (so với năm trước liền kề)**	*(triệu đồng)*	115	-	-	-
3.1	**Do nâng mức độ tự chủ tài chính**	*(triệu đồng)*	116			
3.2	**Do nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3**	*(triệu đồng)*	117			

CƠ QUAN CẤP TRÊN

Biểu số liệu kèm theo Phụ lục 2

BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM ...

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
				năm n-1	năm n	năm n
	1 -LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
A	**THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**		**A**			
1	**Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập**	*(đơn vị)*	01			
2	**Số lượng đơn vị đã được giao tự chủ tài chính**	*02 =03 +... +06*	02			
a	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	*(đơn vị)*	03			
b	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	*(đơn vị)*	04			
c	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	*(đơn vị)*	05			
d	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	*(đơn vị)*	06			
3	**Số lượng đơn vị chưa được giao tự chủ tài chính**	*(đơn vị)*	07			
B	**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**		**B**			
I	**XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ**		**B-I**			
	Đã xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	*(đơn vị)*	08			
	Chưa thực hiện	*(đơn vị)*	09			
II	**TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, QUỸ TIỀN LƯƠNG**		**B-II**			
1	**Số lượng người lao động theo vị trí việc làm được duyệt**		**B-II.1**			
	Tổng số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	*10 =11 +12*	10			
	Số cán bộ, viên chức	*11 =14 +17*	11			
	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*12 =15 +18*	12			
1.1	Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	*13 =14 +15*	13			
a	Số cán bộ, viên chức	*(người)*	14			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*(người)*	15			
1.2	- Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	*16 =17 +18*	16			
a	Số cán bộ, viên chức	*(người)*	17			
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	*(người)*	18			
2	**Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp**		**B-II.2**			
	Tổng quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	*19 =20 +21*	19			
2.1	Từ Nguồn ngân sách nhà nước cấp (NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 hoặc NSNN đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4)	*(triệu đồng)*	20			
2.2	Từ nguồn thu sự nghiệp	*21 =22 +23 +24 +25*	21			
a	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (do NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ)	*(triệu đồng)*	22			
b	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động dịch vụ, khác *(hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết)* và từ nguồn thu hợp pháp khác	*(triệu đồng)*	23			
c	Quỹ tiền lương từ nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí	*(triệu đồng)*	24			
d	Quỹ tiền lương từ nguồn thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định	*(triệu đồng)*	25			
III	**NGUỒN THU - CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ**		**B-III**			
1	**Nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ**		**B-III.1**			
	Tổng nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên	*26 =27 +30 +... +35 +38 +39 +40*	26			
1.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	*27 =28 +29*	27			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và có khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	28			
1.1.2	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và không có khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	29			
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ *(như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)*	*(triệu đồng)*	30			
1.3	Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí	*(triệu đồng)*	31			
1.4	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định *(áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)*	*(triệu đồng)*	32			
1.5	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN *(chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)*	*(triệu đồng)*	33			
1.6	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết *(chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)*	*(triệu đồng)*	34			
1.7	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí *(Số thu phí được để lại chi thường xuyên)*	*35 =36 +37*	35			
1.7.1	Tổng số thu phí thu được	*(triệu đồng)*	36			
1.7.2	Số nộp ngân sách nhà nước	*(triệu đồng)*	37			
1.8	Thu từ cho thuê tài sản công	*(triệu đồng)*	38			
1.9	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)	*(triệu đồng)*	39			
1.10	Nguồn Ngân sách nhà nước	*40 =41 +42*	40			
1.10.1	Đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên - nhóm 4	*(triệu đồng)*	41			
1.10.2	Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - nhóm 3	*(triệu đồng)*	42			
2	**Chi thường xuyên giao tự chủ**		**B-III.2**			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
	Tổng chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	*43 =44 +... +54*	43			
2.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	*(triệu đồng)*	44			
2.2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	*(triệu đồng)*	45			
2.3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	*(triệu đồng)*	46			
2.4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	*(triệu đồng)*	47			
2.5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	*(triệu đồng)*	48			
2.6	Trích khấu hao tài sản cố định	*(triệu đồng)*	49			
2.7	Trích lập nguồn cải cách tiền lương	*(triệu đồng)*	50			
2.8	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	*(triệu đồng)*	51			
2.9	Chi trả lãi tiền vay	*(triệu đồng)*	52			
2.10	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	*(triệu đồng)*	53			
2.11	Chi thường xuyên khác	*(triệu đồng)*	54			
3	**Kết quả thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm**		**B-III.3**			
	Chênh lệch thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm	*55 =26 -43*	55			
	Đơn vị có chênh lệnh thu lớn hơn chi thường xuyên	*(đơn vị)*	56			
IV	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**B-IV**			
1	**Phân phối kết quả tài chính / Sử dụng kinh phí tiết kiệm được**		**B-IV.1**			
	Tổng số	*57 =58 +63*	57			
1.1	Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3	*58 =59 +60 +61 +62*	58			
1.1.1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	*(triệu đồng)*	59			
1.1.2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	*(triệu đồng)*	60			
1.1.3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	*(triệu đồng)*	61			
1.1.4	Trích Quỹ khác (nếu có)	*(triệu đồng)*	62			
1.2	Đối với đơn vị nhóm 4	*63 =64 +65 +66 +67*	63			
1.2.1	Chi bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động	*(triệu đồng)*	64			
1.2.2	Chi khen thưởng và phúc lợi	*(triệu đồng)*	65			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.2.3	Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động	*(triệu đồng)*	66			
1.2.4	Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết, còn dư được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	*(triệu đồng)*	67			
2	**Thu nhập tăng thêm của các đơn vị**		**B-IV.2**			
2.1	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	*lấy 2 số thập phân*	68			
a	Dưới 01 lần lương	*(đơn vị)*	69			
b	Từ 1 lần đến 2 lần lương	*(đơn vị)*	70			
c	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương	*(đơn vị)*	71			
d	Từ trên 3 lần lương	*(đơn vị)*	72			
2.2	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	*(triệu đồng/tháng)*	73			
2.3	Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị	*(triệu đồng/tháng)*	74			
V	**NGUỒN THU, CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ**		**B-V**			
1	**Nguồn kinh phí/Dự toán được giao**		**B-V.1**			
	Tổng số	*75=76+83+84+85*	75			
1.1	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ *(chi tiết từng loại kinh phí)*	*76 =77 +... +82*	76			
1.1.1	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	*(triệu đồng)*	77			
1.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	*(triệu đồng)*	78			
1.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	*(triệu đồng)*	79			
1.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	*(triệu đồng)*	80			
1.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	*(triệu đồng)*	81			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
1.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	*(triệu đồng)*	82			
1.3	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	*(triệu đồng)*	83			
1.4	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	*(triệu đồng)*	84			
1.5	Nguồn khác	*(triệu đồng)*	85			
2	**Chi nhiệm vụ thường xuyên, không giao tự chủ / Chi nhiệm vụ không thường xuyên**		**B-V.2**			
	Tổng số	*86 =87 +94 +95 +96*	86			
2.1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên *(chi tiết từng loại kinh phí)*	*87 =88 +... +93*	87			
2.1.1	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	*(triệu đồng)*	88			
2.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	*(triệu đồng)*	89			
2.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	*(triệu đồng)*	90			
2.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	*(triệu đồng)*	91			
2.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	*(triệu đồng)*	92			
2.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	*(triệu đồng)*	93			
2.2	Chi từ nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	*(triệu đồng)*	94			
2.3	Chi từ nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	*(triệu đồng)*	95			
2.4	Chi từ nguồn khác	*(triệu đồng)*	96			
VI	**VỀ VAY VỐN, HUY ĐỘNG VỐN**		**B-VI**			
1	**Tổng số vay vốn, huy động vốn**		**B-VI.1**			
a	Số vốn vay, huy động	*97 =99 +101*	97			
b	Số đã trả nợ	*98 =100 +102*	98			

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
2	**Vốn vay của các tổ chức tín dụng**		**B-VI.2**			
a	Số vốn vay	*(triệu đồng)*	99			
b	Số đã trả nợ	*(triệu đồng)*	100			
3	**Huy động vốn của cán bộ, viên chức**		**B-VI.3**			
a	Số vốn huy động	*(triệu đồng)*	101			
b	Số đã trả	*(triệu đồng)*	102			
C	**ĐẨY MẠNH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**		**C**			
1	**Đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ**	*103 =104 +109*	103			
1.1	**Nâng mức độ tự chủ tài chính**	*104 =105 +106 +107 +108*	104			
a	- Từ nhóm 4 lên nhóm 3	*(đơn vị)*	105			
b	- Từ nhóm 4 lên nhóm 2/nhóm 1	*(đơn vị)*	106			
c	- Từ nhóm 3 lên nhóm 2/nhóm 1	*(đơn vị)*	107			
d	- Từ nhóm 2 lên nhóm 1	*(đơn vị)*	108			
1.2	**Giảm mức độ tự chủ tài chính**	*109 =110 +111 +112 +113*	109			
a	- Từ nhóm 3 xuống nhóm 4	*(đơn vị)*	110			
b	- Từ nhóm 2 xuống nhóm 3/nhóm 4	*(đơn vị)*	111			
c	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 3/nhóm 4	*(đơn vị)*	112			
d	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 2	*(đơn vị)*	113			
2	**Nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3**	*(đơn vị)*	114			
3	**Giảm chi NSNN (so với năm trước liền kề)**	*(triệu đồng)*	115			
3.1	**Do nâng mức độ tự chủ tài chính**	*(triệu đồng)*	116			
3.2	**Do nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3**	*(triệu đồng)*	117			
	2 -LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	chi tiết 117 chỉ tiêu như trên				
	3 -LĨNH VỰC Y TẾ - DÂN SỐ	chi tiết 117 chỉ tiêu như trên				
	4 -LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	chi tiết 117 chỉ tiêu như trên				
	5 -LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH	chi tiết 117 chỉ tiêu như trên				
	6 -LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	chi tiết 117 chỉ tiêu như trên				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Dự toán năm kế hoạch	Thực hiện năm kế hoạch
	7 -LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC	chi tiết 117 chỉ tiêu như trên				

DANH SÁCH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ NGHỊ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2025

STT	Đơn vị
A	**Cấp Thành phố**
I	**Khối Sở, ngành**
1.	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố
2.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.	Sở Tư pháp
4.	Sở Công Thương
5.	Sở Khoa học và Công nghệ
6.	Sở Tài chính
7.	Sở Xây dựng
8.	Sở Giáo dục và Đào tạo
9.	Sở Y tế
10.	Sở Du lịch
11.	Sở Văn hóa và Thể thao
12.	Sở Nội vụ
13.	Sở Quy hoạch - Kiến trúc
14.	Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Thành phố
15.	Sở An toàn thực phẩm
16.	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao
17.	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao
II	**Khối Đảng, đoàn thể**
18.	Thành ủy
19.	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố
III	**Các đơn vị SNCL trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố**
20.	Đài Phát thanh và Truyền hình Thành phố
21.	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư
22.	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hồ Chí Minh
23.	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
24.	Viện nghiên cứu phát triển thành phố
25.	Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 tại Thành phố Hồ Chí Minh
26.	Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố
27.	Ban Quản lý Công viên lịch sử Văn hóa dân tộc thành phố Hồ Chí Minh
28.	Ban Quản lý Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
29.	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch
30.	Trường Đại học Sài Gòn
31.	Trường Đại học Thủ Dầu Một
32.	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn
33.	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức
34.	Trường Cao Đẳng Kinh tế Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh
35.	Trường Cao đẳng Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh
36.	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức
37.	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm TP.HCM
38.	Trường Cao đẳng Nghề TP.HCM
39.	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật
40.	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải
41.	Trường Cao đẳng Kiến trúc Xây dựng
42.	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ
43.	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà rịa - Vũng Tàu
44.	Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Bà rịa - Vũng Tàu
45.	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Bà rịa - Vũng Tàu
46.	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore
47.	Trường Cao đẳng Y tế (Bình Dương)

STT	Đơn vị
48.	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương
49.	Báo Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh
50.	Tạp chí Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh
51.	Tạp chí Doanh nhân Sài Gòn
52.	Tạp chí Kinh tế Sài Gòn
53.	Tạp chí Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh
54.	Ban Quản lý Vườn quốc gia Côn Đảo
55.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
56.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông
57.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị
58.	Ban Quản lý Đường sắt đô thị
59.	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương
60.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương
61.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương
62.	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương
63.	Ban Quản lý dự án chuyên ngành giao thông và dân dụng tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
64.	Ban Quản lý dự án giao thông khu vực và chuyên ngành nông nghiệp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
B	**Cấp xã, phường, đặc khu**
1.	Ủy ban nhân dân Phường Sài Gòn
2.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Định
3.	Ủy ban nhân dân Phường Bến Thành
4.	Ủy ban nhân dân Phường Cầu Ông Lãnh
5.	Ủy ban nhân dân Phường Bàn Cờ
6.	Ủy ban nhân dân Phường Xuân Hòa
7.	Ủy ban nhân dân Phường Nhiêu Lộc
8.	Ủy ban nhân dân Phường Xóm Chiếu
9.	Ủy ban nhân dân Phường Khánh Hội

STT	Đơn vị
10.	Ủy ban nhân dân Phường Vĩnh Hội
11.	Ủy ban nhân dân Phường Chợ Quán
12.	Ủy ban nhân dân Phường An Đông
13.	Ủy ban nhân dân Phường Chợ Lớn
14.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tây
15.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tiên
16.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Phú
17.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Lâm
18.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Thuận
19.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thuận
20.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Mỹ
21.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hưng
22.	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Hưng
23.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Định
24.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Đông
25.	Ủy ban nhân dân Phường Diên Hồng
26.	Ủy ban nhân dân Phường Vườn Lài
27.	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Hưng
28.	Ủy ban nhân dân Phường Minh Phụng
29.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Thới
30.	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Bình
31.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thọ
32.	Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận
33.	Ủy ban nhân dân Phường Trung Mỹ Tây
34.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Thới Hiệp
35.	Ủy ban nhân dân Phường Thới An
36.	Ủy ban nhân dân Phường An Phú Đông
37.	Ủy ban nhân dân Phường An Lạc
38.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Tạo
39.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Tân
40.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Trị Đông
41.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Hưng Hòa
42.	Ủy ban nhân dân Phường Gia Định
43.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Thạnh

STT	Đơn vị
44.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Lợi Trung
45.	Ủy ban nhân dân Phường Thạnh Mỹ Tây
46.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Quới
47.	Ủy ban nhân dân Phường Hạnh Thông
48.	Ủy ban nhân dân Phường An Nhơn
49.	Ủy ban nhân dân Phường Gò Vấp
50.	Ủy ban nhân dân Phường An Hội Đông
51.	Ủy ban nhân dân Phường Thông Tây Hội
52.	Ủy ban nhân dân Phường An Hội Tây
53.	Ủy ban nhân dân Phường Đức Nhuận
54.	Ủy ban nhân dân Phường Cầu Kiệu
55.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Nhuận
56.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Hòa
57.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Nhất
58.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hòa
59.	Ủy ban nhân dân Phường Bảy Hiền
60.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Bình
61.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn
62.	Ủy ban nhân dân Phường Tây Thạnh
63.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Sơn Nhì
64.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thọ Hòa
65.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Phú
66.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thạnh
67.	Ủy ban nhân dân Phường Hiệp Bình
68.	Ủy ban nhân dân Phường Thủ Đức
69.	Ủy ban nhân dân Phường Tam Bình
70.	Ủy ban nhân dân Phường Linh Xuân
71.	Ủy ban nhân dân Phường Tăng Nhơn Phú
72.	Ủy ban nhân dân Phường Long Bình
73.	Ủy ban nhân dân Phường Long Phước
74.	Ủy ban nhân dân Phường Long Trường
75.	Ủy ban nhân dân Phường Cát Lái
76.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Trưng
77.	Ủy ban nhân dân Phường Phước Long
78.	Ủy ban nhân dân Phường An Khánh
79.	Ủy ban nhân dân Xã Vĩnh Lộc
80.	Ủy ban nhân dân Xã Tân Vĩnh Lộc

STT	Đơn vị
81.	Ủy ban nhân dân Xã Bình Lợi
82.	Ủy ban nhân dân Xã Tân Nhựt
83.	Ủy ban nhân dân Xã Bình Chánh
84.	Ủy ban nhân dân Xã Hưng Long
85.	Ủy ban nhân dân Xã Bình Hưng
86.	Ủy ban nhân dân Xã Bình Khánh
87.	Ủy ban nhân dân Xã An Thới Đông
88.	Ủy ban nhân dân Xã Cần Giờ
89.	Ủy ban nhân dân Xã Thạnh An
90.	Ủy ban nhân dân Xã Củ Chi
91.	Ủy ban nhân dân Xã Tân An Hội
92.	Ủy ban nhân dân Xã Thái Mỹ
93.	Ủy ban nhân dân Xã An Nhơn Tây
94.	Ủy ban nhân dân Xã Nhuận Đức
95.	Ủy ban nhân dân Xã Phú Hòa Đông
96.	Ủy ban nhân dân Xã Bình Mỹ
97.	Ủy ban nhân dân Xã Đông Thạnh
98.	Ủy ban nhân dân Xã Hóc Môn
99.	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Thới Sơn
100.	Ủy ban nhân dân Xã Bà Điểm
101.	Ủy ban nhân dân Xã Nhà Bè
102.	Ủy ban nhân dân Xã Hiệp Phước
103.	Ủy ban nhân dân Phường Đông Hòa
104.	Ủy ban nhân dân Phường Dĩ An
105.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Đông Hiệp
106.	Ủy ban nhân dân Phường An Phú
107.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Hòa
108.	Ủy ban nhân dân Phường Lái Thiêu
109.	Ủy ban nhân dân Phường Thuận An
110.	Ủy ban nhân dân Phường Thuận Giao
111.	Ủy ban nhân dân Phường Thủ Dầu Một
112.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Lợi
113.	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Hiệp
114.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Dương
115.	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Lợi
116.	Ủy ban nhân dân Phường Thới Hòa
117.	Ủy ban nhân dân Phường Phú An
118.	Ủy ban nhân dân Phường Tây Nam
119.	Ủy ban nhân dân Phường Long Nguyên
120.	Ủy ban nhân dân Phường Bến Cát
121.	Ủy ban nhân dân Phường Chánh Phú Hòa
122.	Ủy ban nhân dân Phường Vĩnh Tân
123.	Ủy ban nhân dân Phường Bình Cơ
124.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Uyên

STT	Đơn vị
125.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hiệp
126.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Khánh
127.	Ủy ban nhân dân Xã Thường Tân
128.	Ủy ban nhân dân Xã Bắc Tân Uyên
129.	Ủy ban nhân dân Xã Phú Giáo
130.	Ủy ban nhân dân Xã Phước Hòa
131.	Ủy ban nhân dân Xã Phước Thành
132.	Ủy ban nhân dân Xã An Long
133.	Ủy ban nhân dân Xã Bàu Bàng
134.	Ủy ban nhân dân Xã Trừ Văn Thố
135.	Ủy ban nhân dân Xã Long Hòa
136.	Ủy ban nhân dân Xã Thanh An
137.	Ủy ban nhân dân Xã Dầu Tiếng
138.	Ủy ban nhân dân Xã Minh Thạnh
139.	Ủy ban nhân dân Phường Vũng Tàu
140.	Ủy ban nhân dân Phường Tam Thắng
141.	Ủy ban nhân dân Phường Rạch Dừa
142.	Ủy ban nhân dân Phường Phước Thắng
143.	Ủy ban nhân dân Xã Long Sơn
144.	Ủy ban nhân dân Phường Long Hương
145.	Ủy ban nhân dân Phường Bà Rịa
146.	Ủy ban nhân dân Phường Tam Long
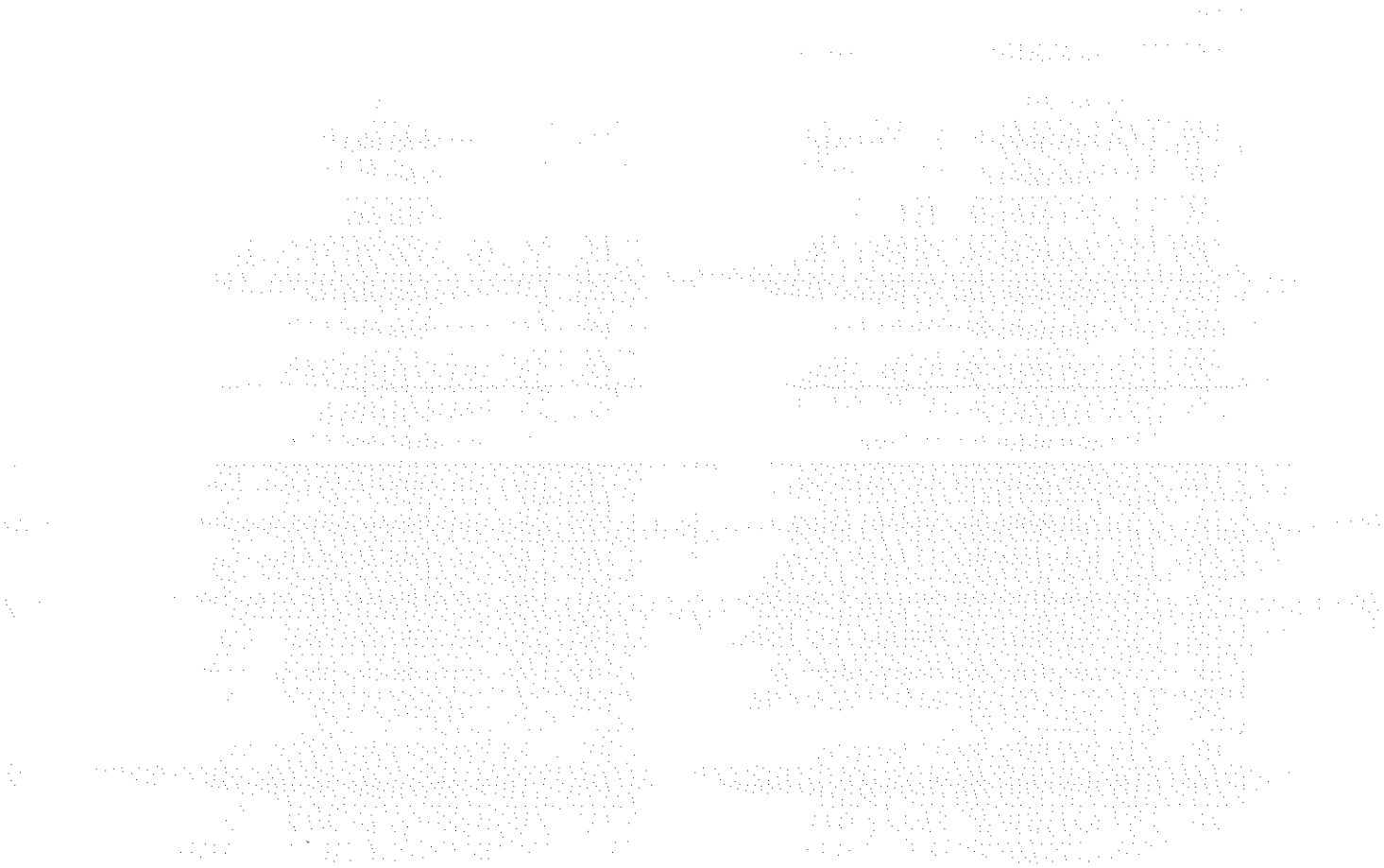
STT	Đơn vị
147.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Hải
148.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Phước
149.	Ủy ban nhân dân Phường Phú Mỹ
150.	Ủy ban nhân dân Phường Tân Thành
151.	Ủy ban nhân dân Xã Châu Pha
152.	Ủy ban nhân dân Xã Long Hải
153.	Ủy ban nhân dân Xã Long Điền
154.	Ủy ban nhân dân Xã Phước Hải
155.	Ủy ban nhân dân Xã Đất Đỏ
156.	Ủy ban nhân dân Xã Nghĩa Thành
157.	Ủy ban nhân dân Xã Ngãi Giao
158.	Ủy ban nhân dân Xã Kim Long
159.	Ủy ban nhân dân Xã Châu Đức
160.	Ủy ban nhân dân Xã Bình Giã
161.	Ủy ban nhân dân Xã Xuân Sơn
162.	Ủy ban nhân dân Xã Hồ Tràm
163.	Ủy ban nhân dân Xã Xuyên Mộc
164.	Ủy ban nhân dân Xã Bình Châu
165.	Ủy ban nhân dân Xã Hòa Hội
166.	Ủy ban nhân dân Xã Hòa Hiệp
167.	Ủy ban nhân dân Xã Bàu Lâm
168.	Ủy ban nhân dân Đặc khu Côn Đảo